



BIỂU PHÍ DỊCH VỤ VÀ LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG
(Có hiệu lực từ ngày 04/09/2026)

STT	KHOẢNG MỤC	THẺ TÍN DỤNG TRỰC TUYẾN (a)	THẺ TÍN DỤNG HOME CREDIT	THẺ TÍN DỤNG LINH HOẠT	THẺ TÍN DỤNG TIỀN MẶT LINH HOẠT
1	Phí phát hành thẻ, phí thường niên, phí gia hạn thẻ	Miễn phí			
2	Phí quản lý thẻ	39.000/ tháng <i>Miễn phí khi chi tiêu từ 3 triệu hoặc thực hiện 5 giao dịch trở lên trong kỳ sao kê</i> <i>(Không áp dụng cho Thẻ tín dụng trực tuyến phát hành trước 03/02/2025)</i> <i>Thẻ tín dụng trực tuyến qua kênh đối tác (f): Miễn phí 12 kỳ sao kê đầu tiên tính từ ngày kích hoạt thẻ. Từ kỳ sao kê thứ 13 trở đi, Phí quản lý thẻ tín dụng hàng tháng sẽ được áp dụng tương tự với Thẻ tín dụng Home Credit.</i>	Miễn phí Phí quản lý thẻ tín dụng cho 24 kỳ sao kê đầu tiên tính từ ngày kích hoạt thẻ. Kể từ kỳ sao kê thứ 25 trở đi, Phí quản lý thẻ tín dụng hàng tháng sẽ được áp dụng tương tự với Thẻ tín dụng Home Credit.	Không áp dụng	
3	Phí quản lý thanh toán dư nợ thẻ	11.000/ giao dịch thanh toán dư nợ (b) <i>*Nếu thanh toán dư nợ thẻ từ lần 2 trở đi trong chu kỳ sao kê</i>			
4	Chương trình chuyển đổi trả góp áp dụng lãi suất (c) <i>*Nếu thanh toán dư nợ thẻ từ lần 2 trở đi trong chu kỳ sao kê</i>				
4.1	Lãi suất chuyển đổi trả góp trên dư nợ thẻ	• Từ 33,2% - 49,5%/ năm theo dư nợ giảm dần tùy thuộc vào kết quả đánh giá tín dụng từng thời điểm của từng chủ thẻ (d) <i>*Kỳ hạn 3, 6, 9, 12, 18, 24 tháng</i>			
4.2	Lãi suất chuyển đổi trả góp giao dịch mua sắm	33,2%/năm theo dư nợ giảm dần (c) <i>*Kỳ hạn 3, 6, 9, 12 tháng</i>			
4.3	Lãi suất chuyển đổi trả góp giao dịch rút tiền mặt	Không áp dụng	49,5%/năm theo dư nợ giảm dần (c) <i>*Kỳ hạn 3, 6, 9, 12, 18, 24 tháng</i>		
5	Chương trình chuyển đổi trả góp áp dụng phí chuyển đổi				
5.1	Phí chuyển đổi trả góp giao dịch mua sắm	1,5%/giá trị chuyển đổi trên tháng (f) <i>*Kỳ hạn 3, 6, 9, 12 tháng</i>			
		<i>**Phí này chỉ áp dụng trong các chương trình do Home Credit triển khai theo từng thời kỳ và không áp dụng trong điều kiện thông thường.</i>			
5.2	Phí chuyển đổi trả góp giao dịch rút tiền mặt	Không áp dụng	2,2%/giá trị chuyển đổi trên tháng <i>*Kỳ hạn 3, 6, 9, 12, 18, 24 tháng</i>		
6	Phí hủy/ chấm dứt giao dịch trả góp	2% trên giá trị chuyển đổi <i>*Tối thiểu 100.000</i>			
7	Phí rút tiền	Không áp dụng	3% giá trị giao dịch (Tối thiểu 30.000) <i>Thẻ tín dụng linh hoạt: Miễn phí rút tiền cho tháng đầu tiên tính từ ngày ký hợp đồng.</i>	Miễn phí rút tiền cho giao dịch từ 2 triệu trở lên.	
8	Phí chuyển đổi giao dịch ngoại tệ	4% giá trị giao dịch <i>*Tối thiểu 10.000</i>			
9	Phí giao dịch VND tại các đơn vị thanh toán quốc tế	1% giá trị giao dịch <i>*Tối thiểu 10.000</i>			
		Không áp dụng			

Handwritten signature and stamp at the bottom left of the page.

STT	KHOẢN MỤC	THẺ TÍN DỤNG TRỰC TUYẾN (a)	THẺ TÍN DỤNG HOME CREDIT	THẺ TÍN DỤNG LINH HOẠT	THẺ TÍN DỤNG TIỀN MẶT LINH HOẠT
10	Lãi suất (g)		49,5%/ năm		
11	Phi chậm thanh toán		0,12% số tiền tối thiểu chưa thanh toán/ ngày (h) *Tối thiểu: 150.000, tối đa: 1.000.000		
12	Phi gói an tâm dùng thẻ hàng tháng	29.000/ tháng * Được hoàn lại Phi thay thẻ hàng tháng thương mại đăng ký. Không áp dụng với các sản phẩm sau: Thẻ tín dụng trực tuyến phải hành trước 03/02/2025 và Thẻ tín dụng trực tuyến qua kênh đối tác		Không áp dụng	
13	Phi thay thẻ thẻ	Miễn phí khi chủ thẻ chuyển đổi từ Thẻ tín dụng trực tuyến sang Thẻ tín dụng Home Credit		100.000	100.000

Ghi chú biểu phí:

- (a) Thẻ tín dụng trực tuyến khi chuyển đổi thành Thẻ tín dụng Home Credit sẽ được áp dụng tương tự biểu phí của Thẻ tín dụng Home Credit.
- (b) Phí quản lý thanh toán dư nợ thẻ: là phí Home Credit thu từ Khách hàng nhằm quản lý các khoản thanh toán dư nợ thẻ, hỗ trợ hoạt động ghi có khoản thanh toán vào tài khoản thẻ tín dụng của Khách hàng thực hiện các hành động cần thiết để phối hợp chi trả cho đối tác cung cấp dịch vụ thanh toán và trung gian thanh toán, được ghi nhận trên kỳ sao kê tương ứng.
- (c) Lãi suất chuyển đổi trả góp được tính theo công thức sau:
- Số tiền lãi của mỗi kỳ trả góp bằng tổng tiền lãi ngày của toàn bộ các ngày trong kỳ trả góp tính tới ngày đến hạn của kỳ đó.
• Trong đó: Số dư thực tế là số dư nợ gốc trong hạn cuối ngày tính lãi mà khách hàng phải trả cho Home Credit & Lãi suất tính lãi là mức lãi suất chuyển đổi/ năm được quy định tại bảng trên đây, tính từ ngày thực hiện chuyển đổi với giá trị tối thiểu 2 triệu, không bao gồm khoản thanh toán tối thiểu trong kỳ và các khoản chuyển đổi trả góp khác theo quy định chi tiết tại Bản Điều Khoản và Điều Kiện của từng Chương trình Trả Góp. Kỳ hạn 3, 6, 9, 12 tháng sẽ được áp dụng với khoản chuyển đổi trả góp dưới 5 triệu, và kỳ hạn 3, 6, 9, 12, 18, 24 tháng sẽ được áp dụng với khoản chuyển đổi trả góp từ 5 triệu trở lên.
- (d) Chủ thẻ thực hiện chuyển đổi với giá trị tối thiểu 2 triệu, không bao gồm khoản thanh toán tối thiểu trong kỳ và các khoản chuyển đổi trả góp khác theo quy định chi tiết tại Bản Điều Khoản và Điều Kiện của từng Chương trình Trả Góp. Kỳ hạn 3, 6, 9, 12 tháng sẽ được áp dụng với khoản chuyển đổi trả góp dưới 5 triệu, và kỳ hạn 3, 6, 9, 12, 18, 24 tháng sẽ được áp dụng với khoản chuyển đổi trả góp từ 5 triệu trở lên.
- (e) Chủ thẻ thực hiện chuyển đổi trả góp giao dịch mua sắm với giá trị tối thiểu 2 triệu, chuyển đổi trả góp giao dịch rút tiền mặt với giá trị tối thiểu 1 triệu.
- (f) Chủ thẻ thực hiện chuyển đổi với giá trị tối thiểu 2 triệu. Có thể áp dụng 0% phí chuyển đổi trả góp tại đối tác có liên kết với Home Credit theo quy định chi tiết tại Bản Điều Khoản và Điều Kiện của từng Chương trình Trả Góp 0% Lãi Suất. Xem chi tiết tại mục Ưu Đãi Thẻ.
- (g) Lãi suất này sẽ được áp dụng cho toàn bộ dư nợ, bất kể thời điểm thực hiện giao dịch của Chủ thẻ kể từ thời điểm hiệu lực của lãi suất.
- Cách tính lãi suất thẻ tín dụng: Số tiền lãi ngày = (Giá trị giao dịch * Lãi suất tính lãi) / 365.
- Số tiền lãi tại mỗi kỳ sao kê thẻ = Tổng số tiền lãi của tất cả các giao dịch rút tiền mặt + Tổng số tiền lãi của tất cả các giao dịch không phải giao dịch rút tiền mặt, tính từ ngày hạch toán giao dịch. Trong đó:
- Giá trị giao dịch là giá trị giao dịch thực tế mà khách hàng thực hiện qua thẻ cho từng giao dịch cụ thể.
 - Lãi suất tính lãi là mức lãi suất thẻ năm được quy định tại bảng trên đây, tính trên cơ sở mỗi năm có 365 ngày.
 - Số ngày tính lãi được miễn (nếu có) sẽ được thực hiện theo quy định tại Các điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Home Credit.
- (h) Phí chậm thanh toán lần 1 (trễ hạn 5 ngày) = 0,12% * Số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán/ ngày.
Phí chậm thanh toán lần 2 (trễ hạn 35 ngày) = 0,12% * Số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán/ ngày.
Phí chậm thanh toán lần 3 (trễ hạn 65 ngày) = 0,12% * Số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán/ ngày.
- (i) Thẻ tín dụng trực tuyến qua kênh đối tác: là thẻ tín dụng được Home Credit phát hành thông qua các đối tác thuộc ngành hàng mới của Công ty.

Lưu ý:

- Số tiền thanh toán tối thiểu = Tổng số tiền trả góp trong kỳ (nếu có) + Số tiền nợ quá hạn (nếu có) + [7% * Dư nợ cuối kỳ (không bao gồm khoản trả góp) hoặc 100.000, tùy theo mức nào cao hơn]
- Số tiền thanh toán tối thiểu = Dư nợ cuối kỳ nếu Dư nợ cuối kỳ dưới 100.000
- Số tiền tối thiểu chưa thanh toán trong Phí chậm thanh toán lần 2 và lần 3 sẽ loại trừ phí chậm thanh toán lần 1 và lần 2 tương ứng.
- Số tiền thanh toán tối thiểu = Toàn bộ dư nợ (bao gồm dư nợ gốc, tất cả phí và lãi phát sinh đến ngày thực hiện thanh toán) khi Khách hàng hoặc Home Credit yêu cầu chấm dứt hợp đồng thẻ.

Ghi chú khác:

Biểu phí trên có đơn vị là VND, đã bao gồm thuế GTGT đối với các phí chịu thuế GTGT theo quy định.
Công ty có quyền thay đổi Biểu phí này trong từng thời kỳ và sẽ thông báo các thay đổi về phí theo thời gian quy định của pháp luật


